CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cảng Cần Thơ

Ngày 28/06/2024	9,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.9%	**22.8%**	**38.6%**

DT thuần
Q2/24
40.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00| 17.2%
YoY: ▲ 2.30| 5.9%

LN thuần
Q2/24
1.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.08| 144%
YoY: ▲ 0.38| 26.0%

LN sau thuế
Q2/24
1.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.54| 72.1%
YoY: ▲ 0.15| 13.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
5.3%
YoY: +/-▲ 2.1%

ROE (TTM)
Q2/24
2.8%
YoY: +/-▲ 0.1%

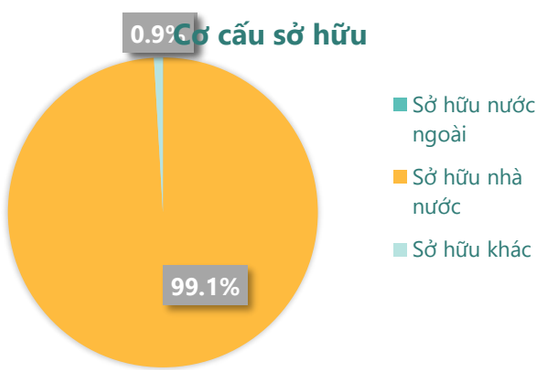
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 10,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	276
Số lượng CPLH (CP)	28,480,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.10
EPS	256
P/E	37.9

DT thuần
6T 2024
75.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60| 2.2%

LN thuần
6T 2024
2.58
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.02| 65.3%

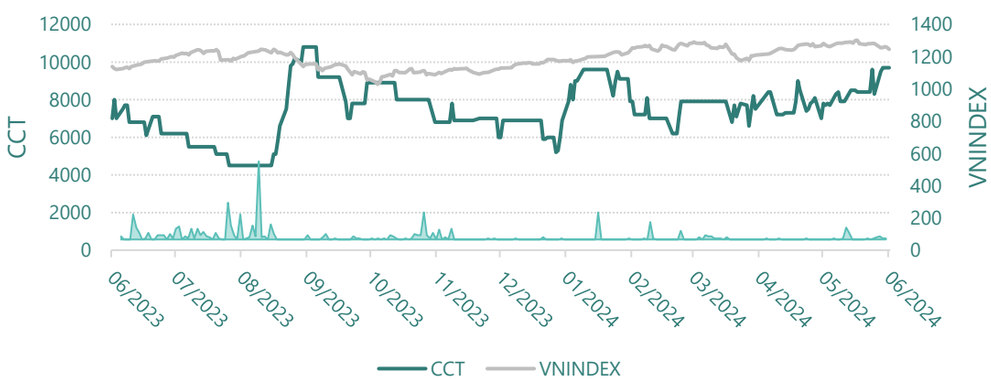
LN sau thuế
6T 2024
2.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.85| 71.0%

Cơ cấu sở hữu

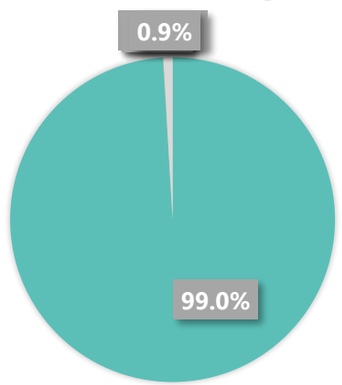


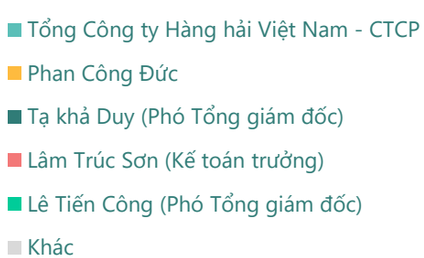
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



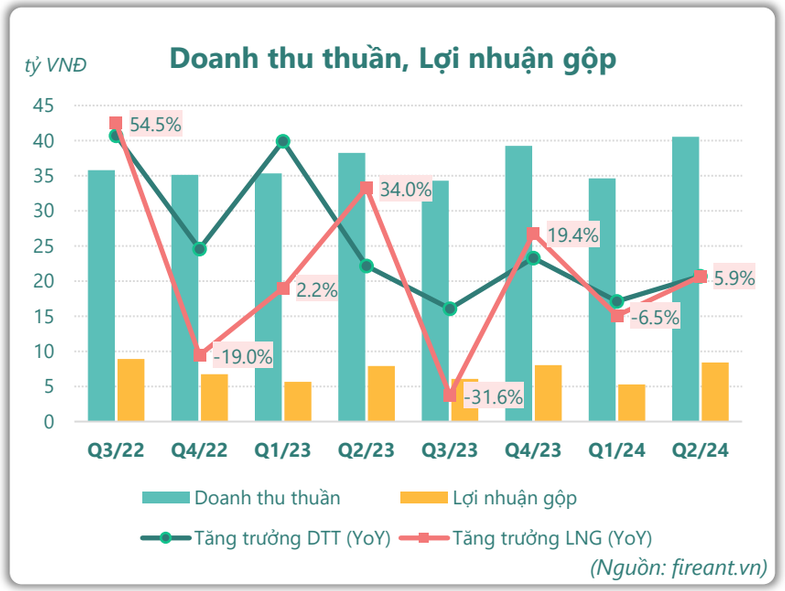
Cơ cấu cổ đông



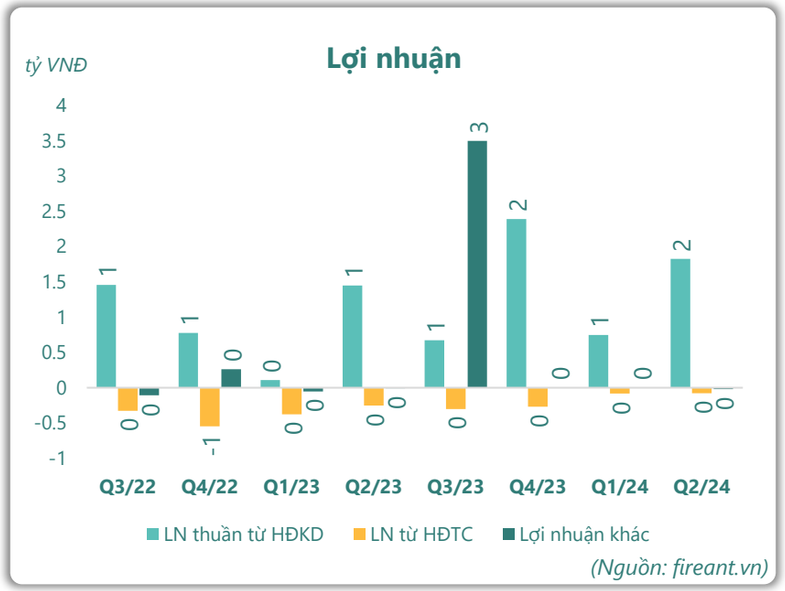


(Nguồn: fireant.vn)

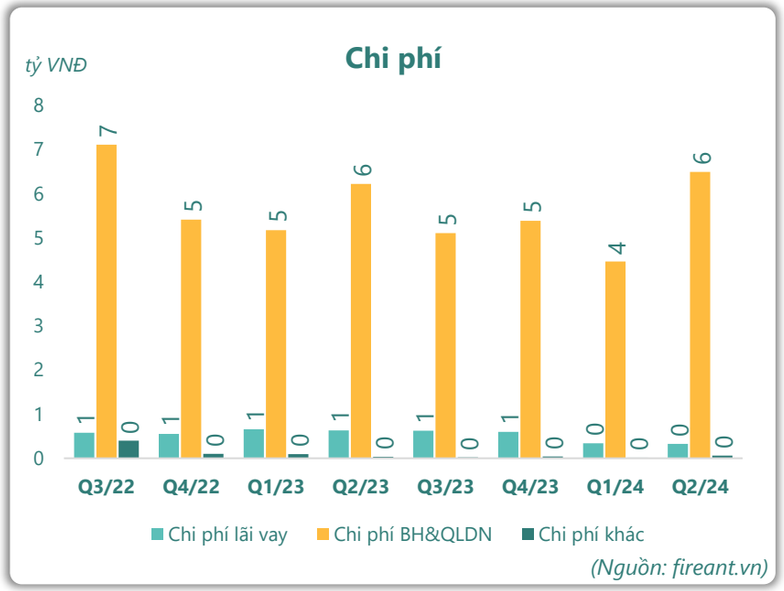
KẾT QUẢ KINH DOANH



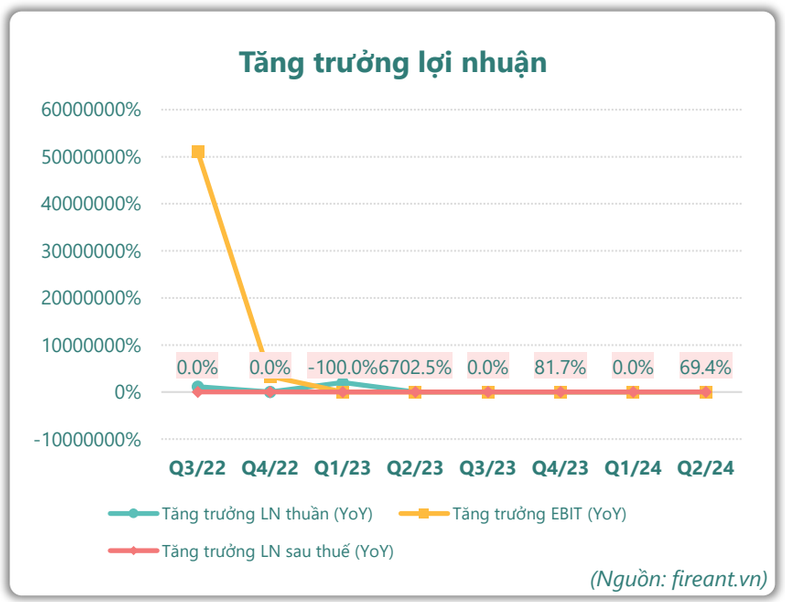
(Nguồn: fireant.vn)



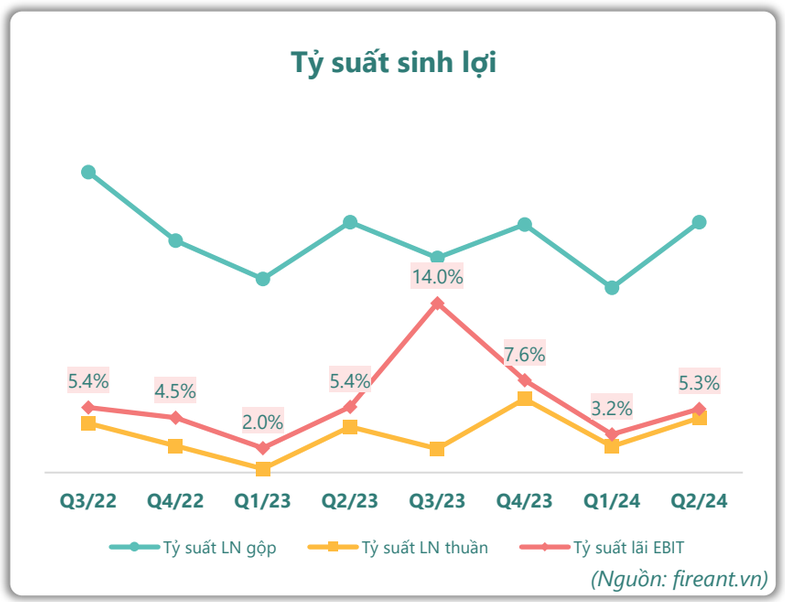
(Nguồn: fireant.vn)



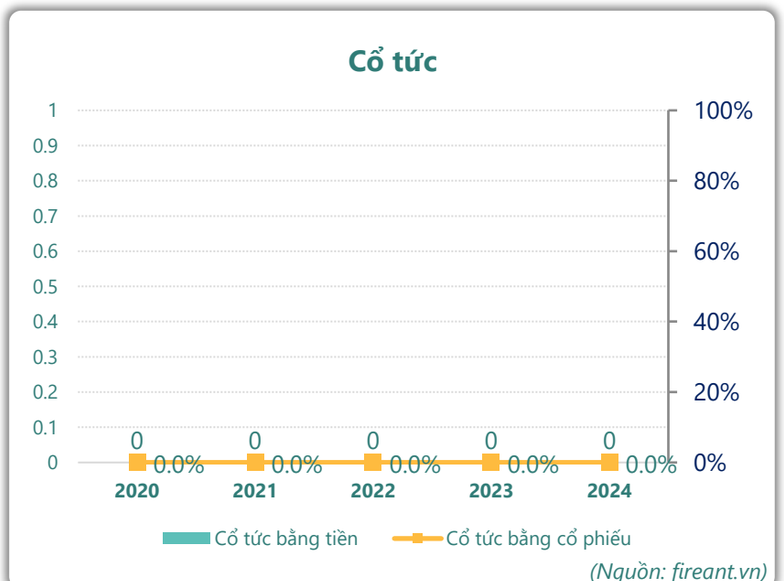
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



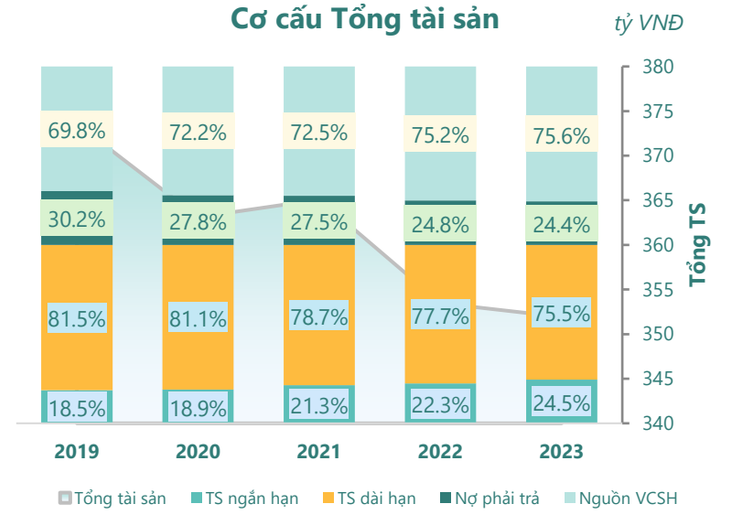
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

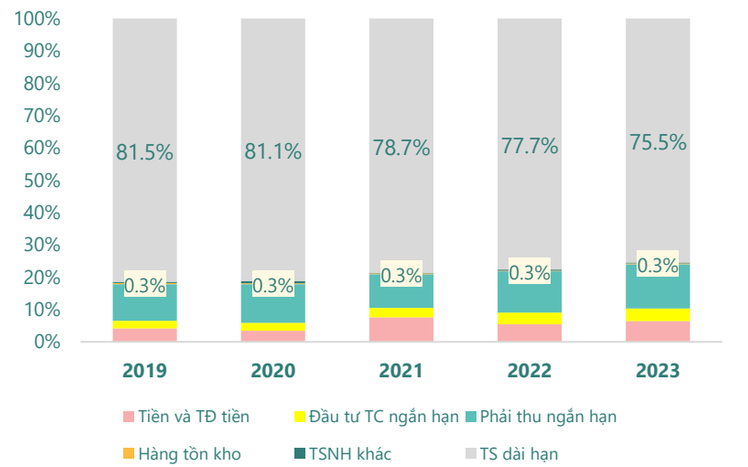
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



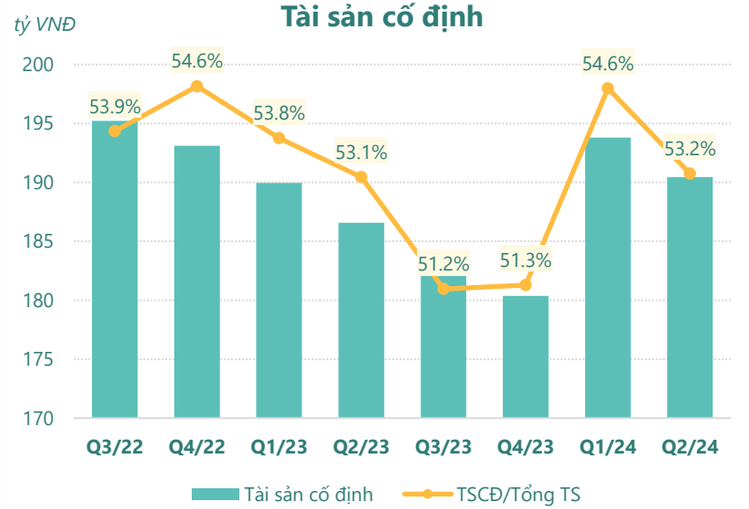
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



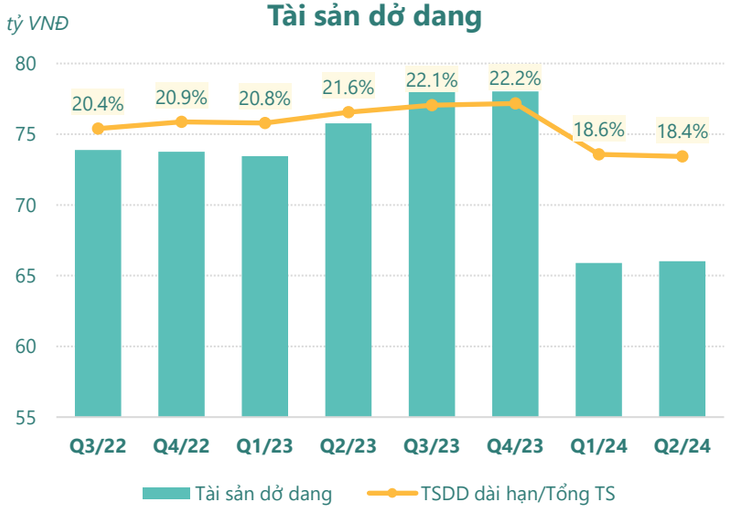
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



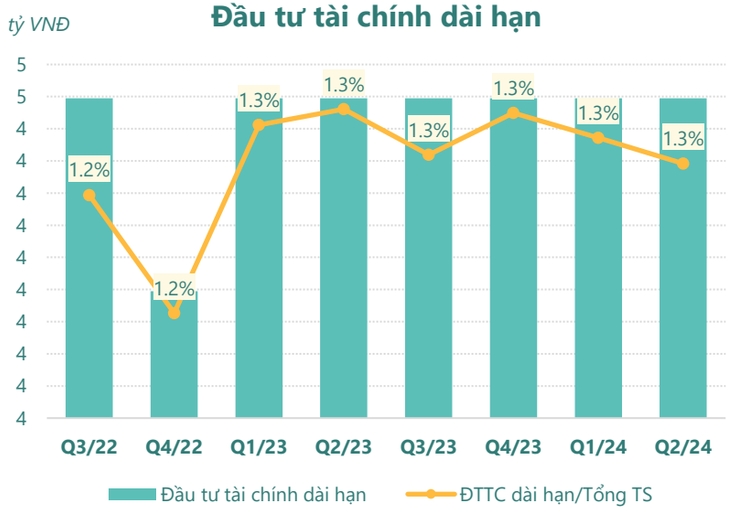
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



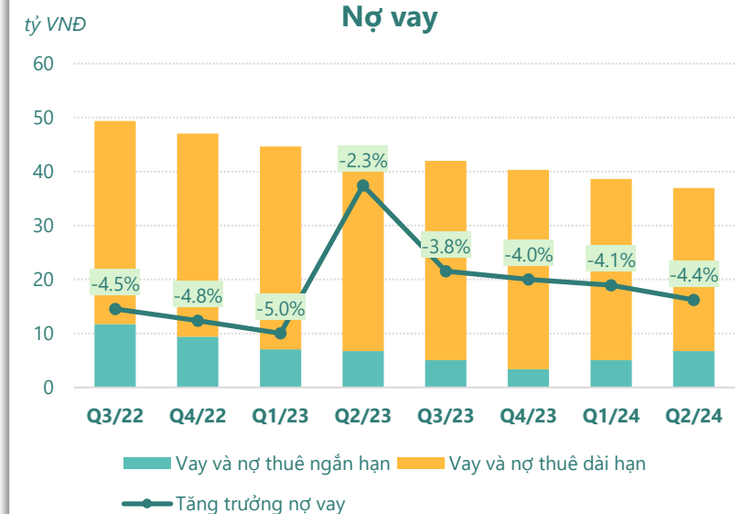
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

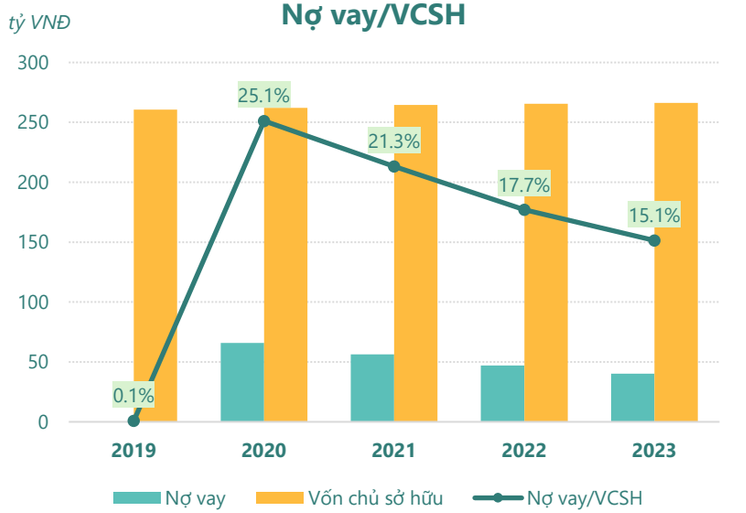
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

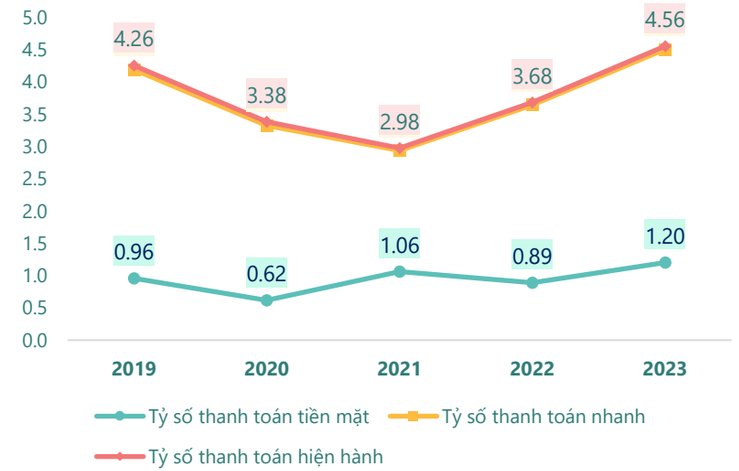
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



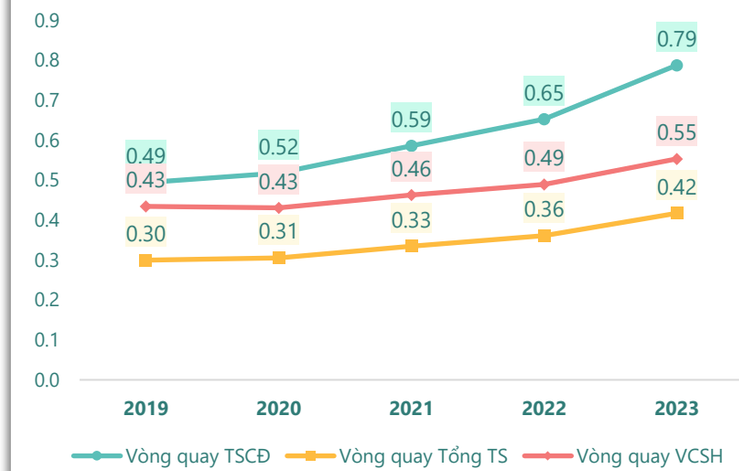
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



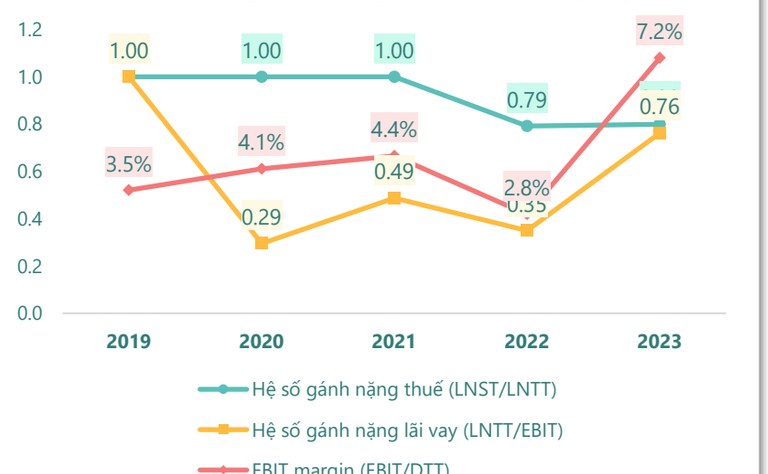
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



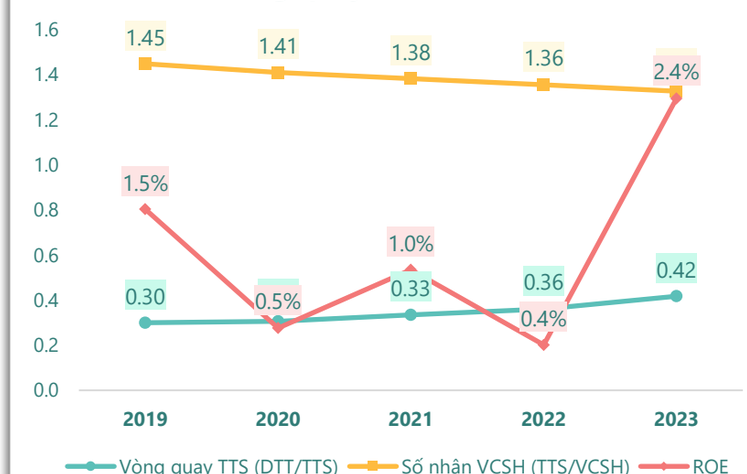
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



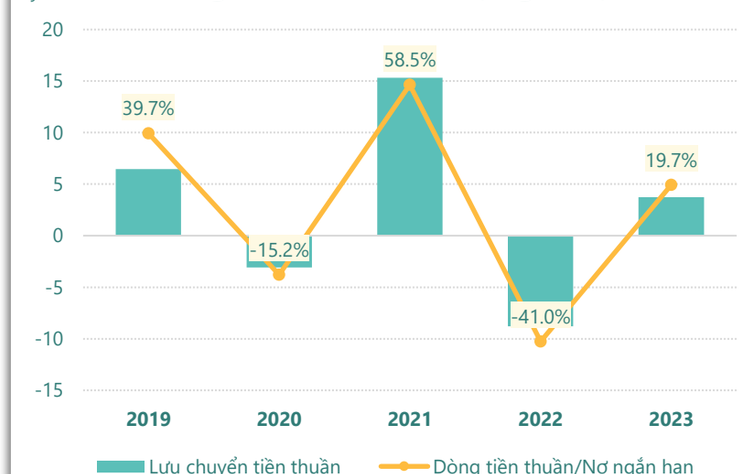
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**40.6**	**38.3**	**5.9%**	**75.2**	**73.6**	**2.2%**
Giá vốn hàng bán	32.2	30.3	6.1%	61.5	60.0	2.5%
Lợi nhuận gộp	8.40	7.93	5.9%	13.7	13.6	0.8%
Doanh thu HĐTC	0.25	0.38	-34.7%	0.51	0.66	-23.6%
Chi phí TC	0.33	0.63	-48.3%	0.67	1.29	-48.5%
Chi phí lãi vay	0.33	0.63	-48.3%	0.67	1.29	-48.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.12	0.19	-37.3%	0.24	0.38	-36.0%
Chi phí QLDN	**6.37**	**6.04**	**5.5%**	**10.7**	**11.0**	**-2.8%**
LN thuần từ HĐKD	1.83	1.45	26.0%	2.58	1.56	65.3%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**-0.01**	**-117%**	**-0.02**	**-0.06**	**68.3%**
LN trước thuế	1.80	1.44	25.3%	2.56	1.50	70.7%
Lợi nhuận sau thuế	**1.29**	**1.14**	**13.2%**	**2.04**	**1.19**	**71.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.29**	**1.14**	**13.2%**	**2.04**	**1.19**	**71.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.61	8.07	5.73	-6.15	12.9	8.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	-1.79	0.97	-0.14	-5.98	-0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.35	-1.01	-1.68	-1.68	-1.65	-1.69
Tiền đầu kỳ	19.0	20.4	25.7	30.7	22.8	28.0
Lưu chuyển tiền thuần	**1.39**	**5.27**	**5.02**	**-7.97**	**5.24**	**6.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	25.7	30.7	22.7	28.0	34.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**358**	**352**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	95.5	86.3	10.7%
Tiền và tương đương tiền	34.3	22.8	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	13.4	10.8%
Phải thu ngắn hạn	44.6	48.3	-7.7%
Hàng tồn kho	0.90	0.93	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.87	0.92	-4.6%
Tài sản dài hạn	**263**	**266**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	190	180	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	66.0	78.0	-15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	4.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.72**	**2.66**	**-35.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	90.1	85.8	5.1%
Nợ ngắn hạn	**25.8**	**18.9**	**36.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.73	6.72	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.37	3.44	143%
Nợ dài hạn	64.3	66.8	-3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.2	33.6	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**268**	**266**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**268**	**266**	**0.8%**
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)